

Phụ lục I
MỘT SỐ VẤN ĐỀ, ĐIỂM NGHẼN
ĐÃ ĐƯỢC LÃNH ĐẠO BAN CHỈ ĐẠO CHỈ ĐẠO, THÁO GỖ

I. NHẬN DIỆN CÁC ĐIỂM NGHẼN, HẠN CHẾ

Qua công tác rà soát và tổng hợp, Ban Chỉ đạo đã kịp thời nhận diện các điểm nghẽn, vướng mắc, xác định **06 nhóm vấn đề**:

(1) **Về tư duy chỉ đạo và phân bổ nguồn lực**: Sự chậm trễ, thiếu đồng bộ tại một số nơi xuất phát từ tư duy chỉ đạo, cơ chế phối hợp và quyết tâm chính trị chưa cao ở một số cấp ủy, bộ, ngành và địa phương (*TBKL 05-TB/BCĐTW; 07-TB/CQTTBCĐ*); công tác kiện toàn tổ chức bộ máy tại một số địa phương chưa nghiêm, vẫn còn tình trạng duy trì song song 02 Ban Chỉ đạo (Ban Chỉ đạo về KHCN, ĐMST, CDS và Ban Chỉ đạo CDS khối Đảng), dẫn đến chồng chéo, phân tán nguồn lực chỉ đạo.

(2) **Về thể chế và chính sách**: Hệ thống thể chế, chính sách còn nhiều khoảng trống, chưa theo kịp tốc độ phát triển của thực tiễn; một số văn bản quy phạm pháp luật, quy định hướng dẫn về chuyển đổi số và công nghệ chiến lược ban hành còn chậm, chưa tạo được hành lang pháp lý thông thoáng (*TBKL 07-TB/CQTTBCĐ*); chưa tháo gỡ dứt điểm các rào cản về thể chế quản lý, chia sẻ và khai thác dữ liệu, tình trạng “tư duy cát cứ” dữ liệu giữa các bộ, ngành vẫn chưa được phá bỏ triệt để (*TBKL 07-TB/CQTTBCĐ*); thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp còn phức tạp, thời gian cấp bằng độc quyền sáng chế kéo dài trung bình 44 tháng (cao gấp 2,4 lần so với thời hạn quy định là 21 tháng), đồng thời pháp luật hiện hành chưa có cơ chế bảo lãnh và cho phép sử dụng tài sản trí tuệ (IP) làm tài sản thế chấp.

(3) **Về hạ tầng số, dữ liệu và an toàn thông tin**: Chưa được đầu tư và quản trị tương xứng; hạ tầng số tại một số cơ quan trong hệ thống chính trị đã xuống cấp, thiếu đồng bộ, ảnh hưởng đến an toàn và hiệu quả vận hành; tiến độ triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành còn chậm, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin chưa hiệu quả, dữ liệu còn phân tán, lưu trữ tự phát, chưa phát huy giá trị và chưa ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo (AI) trong xử lý dữ liệu (*TBKL 07-TB/CQTTBCĐ; 44-TB/TGV*).

(4) **Về dịch vụ công và cải cách thủ tục hành chính**: kết quả cải cách chưa thực chất, chưa lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; chất lượng dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng kỳ vọng, tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến và mức độ hài lòng của người dân chưa đạt mục tiêu đề ra; hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính chưa bảo đảm liên thông, vẫn còn tình trạng yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp lại các giấy tờ, dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có hoặc có thể chia sẻ, khai thác từ các hệ thống sẵn có (*TBKL 07-TB/CQTTBCĐ; 35-TB/TGV; 54-TB/TGV*).

(5) **Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**: Năng lực nội tại và tính tự chủ về công nghệ còn hạn chế; sản xuất công nghệ cao hiện nay chủ yếu vẫn là gia

công, lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm KHCN còn thấp, việc triển khai các danh mục công nghệ chiến lược còn lúng túng do thiếu hướng dẫn cụ thể (*TBKL 07-TB/CQTTBCĐ; 47-TB/TGV*); mô hình hợp tác “3 Nhà” (Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp) chưa phát huy hiệu quả thực tế, nhất là khâu thương mại hóa và chia sẻ lợi nhuận, mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn thiếu chặt chẽ, chưa gắn với chuyển giao công nghệ (*TBKL 54-TB/TGV*); Công Sáng kiến Quốc gia về KHCN, ĐMST và CDS hoạt động chưa hiệu quả, chưa xứng tầm vai trò, vị thế quốc gia, một số phòng thí nghiệm trọng điểm hoạt động kém hiệu quả.

(6) **Về tài chính, kinh phí và đầu tư:** Tình trạng đăng ký, phân bổ và giải ngân kinh phí còn nhiều bất cập, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cho lĩnh vực này tại một số nơi rất thấp (có nơi chỉ đạt trung bình 01 triệu đồng/xã), ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả chính sách tại cơ sở (*TBKL 07-TB/CQTTBCĐ; 47-TB/TGV*); đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) còn dãn trải, chưa tập trung vào công nghệ nền tảng, cơ chế tài chính cho KHCN thiếu linh hoạt, thủ tục phức tạp và chưa có cơ chế chấp nhận rủi ro đặc thù trong nghiên cứu khoa học; một số cơ quan, địa phương còn lúng túng trong xác định danh mục, hạng mục ưu tiên đầu tư, dẫn đến triển khai bị động.

II. KẾT QUẢ THAM MƯU, HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC, CÁCH LÀM VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Trên cơ sở nhận diện các điểm nghẽn, Thường trực Tổ Giúp việc đã tham mưu giải pháp đối với các nhóm nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Hoàn thiện khung khổ chỉ đạo và thể chế điều hành

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện nghiêm túc **Kế hoạch 02-KH/BCĐTW** và **Quy định số 05-QĐ/BCĐTW**, tạo hành lang pháp lý thống nhất cho chuyển đổi số quốc gia. Yêu cầu gắn kết chặt chẽ với chương trình, đề án chuyển đổi số của **04 khối cơ quan** trong hệ thống chính trị, bảo đảm liên thông, đồng bộ (*TBKL 05-TB/BCĐTW; 46-TB/TGV*).

- Đã chỉ đạo các địa phương rà soát, kiện toàn Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số thống nhất, khắc phục tình trạng phân tán nguồn lực; đồng thời yêu cầu người đứng đầu cấp ủy, chính quyền phải trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả chuyển đổi số tại địa bàn, lĩnh vực quản lý.

2. Cải cách thủ tục hành chính và Nâng cao chất lượng dịch vụ công

- Chỉ đạo quyết liệt việc chuyển đổi Cổng Dịch vụ công Quốc gia thành một cửa số duy nhất, bắt đầu vận hành từ ngày **01/7/2025**. Đây là bước đi chiến lược nhằm thống nhất đầu mối cung cấp dịch vụ, nâng cao trải nghiệm người dùng (*TBKL 05-TB/BCĐTW; 33-TB/TGV*).

- Yêu cầu hoàn thành rà soát, tái cấu trúc quy trình, đơn giản hóa thành phần hồ sơ đối với **1.139 thủ tục hành chính**. Quán triệt nguyên tắc "người dân, doanh nghiệp chỉ phải cung cấp thông tin một lần", kiên quyết loại bỏ việc yêu cầu nộp lại các giấy tờ, dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có (*TBKL 07-TB/CQTTBCĐ; 46-TB/TGV*).

- Giao Bộ Tư pháp làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các địa phương rà soát toàn diện TTHC cấp tỉnh, cấp xã để đề xuất phương án cắt giảm thực chất, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động kinh tế - xã hội (TBKL 53-TB/TGV).

3. Tạo lập dữ liệu và Phát triển hạ tầng số đồng bộ

Dữ liệu được xác định là tài nguyên mới, cần tư duy quản trị đột phá để phá vỡ thể cật cứ:

- Lãnh đạo Ban Chỉ đạo đã đưa ra định hướng chiến lược về việc triển khai Khung dữ liệu và giao Bộ Công an chủ trì xây dựng cơ chế quản trị dữ liệu vượt trội theo nguyên tắc "**đúng, đủ, sạch, sống, kết nối thông suốt**". Chỉ đạo khẩn trương ban hành Nghị định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc và Quyết định về Khung kiến trúc, Khung quản trị dữ liệu quốc gia (TBKL 07-TB/CQTTBCĐ; 39-TB/TGV; 44-TB/TGV).

- **Đẩy nhanh tiến độ các CSDL trọng điểm:** Đôn đốc hoàn thành xây dựng và đưa Trung tâm Dữ liệu quốc gia vào khai thác; đẩy nhanh tiến độ 11 CSDL quốc gia và chuyên ngành theo Kế hoạch 02. Các CSDL này phải bảo đảm có hướng dẫn khai thác, sử dụng và phương án kết nối, chia sẻ rõ ràng (TBKL 35-TB/TGV; 42-TB/TGV).

- **Phát triển Hạ tầng số:** Chỉ đạo xây dựng **Kiến trúc tổng thể quốc gia số** để bảo đảm tính liên thông, dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp, lãng phí. Yêu cầu triển khai hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng thông suốt từ Trung ương đến cấp xã, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật vững chắc cho chính quyền số (TBKL 19-TB/TGV; 43-TB/TGV).

4. Thúc đẩy Chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng

- **Triển khai dịch vụ công của Đảng:** Thúc đẩy việc tích hợp, cung cấp 04 dịch vụ công trực tuyến của Đảng trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

- **Hệ thống điều hành tác nghiệp:** Đưa vào vận hành Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp trong các cơ quan Đảng, kết nối thông suốt, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (TBKL 19-TB/TGV; 23-TB/TGV).

- **Số hóa hồ sơ:** Chỉ đạo ưu tiên số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC của các đơn vị thuộc diện giải thể, sáp nhập; thực hiện số hóa văn bản đi để phục vụ khai thác, tránh tình trạng số hóa tràn lan, hình thức gây lãng phí nguồn lực.

5. Công tác Giám sát, Đánh giá

Việc đánh giá hiệu quả chuyển đổi số được thực hiện dựa trên dữ liệu định lượng, khách quan:

- **Bộ chỉ số giám sát:** Ban Chỉ đạo yêu cầu các cơ quan, đơn vị coi kết quả "xanh hóa" các chỉ số trên **Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW** là thước đo quan trọng để đánh giá năng lực và kết quả công tác của người đứng đầu (TBKL 05-TB/BCDTW; 07-TB/CQTTBCĐ).

III. KẾT QUẢ THAM MUỘ, HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC, CÁCH LÀM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Tái cấu trúc Hệ sinh thái ĐMST và Mô hình hợp tác "3 Nhà"

- **Hoàn thiện cơ chế hợp tác "3 Nhà":** Chỉ đạo xây dựng cơ chế pháp lý cho việc đồng tài trợ bắt buộc từ doanh nghiệp đối với các nhiệm vụ KHHCN; đồng thời, hoàn thiện cơ chế phân chia lợi nhuận và quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) minh bạch để khuyến khích thương mại hóa kết quả nghiên cứu (TBKL 45-TB/TGV; 54-TB/TGV).

- **Hình thành các Trung tâm ĐMST Quốc gia:** Đặt mục tiêu chiến lược đến năm 2030 phải hình thành ít nhất **03 trung tâm ĐMST và khởi nghiệp tầm cỡ quốc tế** tại TP. Hà Nội, TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh, đóng vai trò hạt nhân lan tỏa công nghệ.

- **Vận hành Cổng Sáng kiến Quốc gia:** Yêu cầu tổ chức và vận hành Cổng Sáng kiến Khoa học và Công nghệ theo hướng thực chất, bảo đảm sự liên thông dữ liệu với Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW, tạo kênh tương tác trực tiếp giữa nhà khoa học và nhà quản lý (TBKL 05-TB/BCDTW; 12-TB/TGV).

2. Chiến lược phát triển Công nghệ trọng điểm và "AI - First"

- **Tư duy "AI - First" (Trí tuệ nhân tạo trước tiên):** Lãnh đạo Ban Chỉ đạo đã thống nhất quan điểm chỉ đạo xuyên suốt là ưu tiên phát triển AI, đặt mục tiêu đưa Việt Nam vào nhóm **30 quốc gia dẫn đầu thế giới về AI** vào năm 2030. Đây là định hướng táo bạo nhằm đi tắt đón đầu trong kỷ nguyên số (TBKL 45-TB/TGV).

- **Chương trình sản phẩm công nghệ chiến lược:** Chỉ đạo xây dựng và triển khai ngay trong năm 2025 các nhóm sản phẩm công nghệ chiến lược quốc gia.

- **Gia tăng tỷ lệ nội địa hóa:** Yêu cầu các bộ, ngành xây dựng chính sách ưu tiên sử dụng hàng hóa, sản phẩm công nghệ trong nước; xác định rõ tiêu chí và lộ trình nâng cao tỷ lệ nội địa hóa để thoát khỏi bẫy "gia công, lắp ráp" (TBKL 07-TB/CQTTBCD; 47-TB/TGV).

3. Nâng tầm Đại học trọng điểm và Phát triển nhân lực trình độ cao

- **Đầu tư cho 04 "Đầu tàu" đại học:** Lựa chọn 04 đại học lớn (ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.HCM, ĐH Đà Nẵng, ĐH Bách khoa Hà Nội) để đầu tư trọng điểm, làm hình mẫu đổi mới. Mục tiêu phấn đấu lọt vào **Top 150 trường đại học hàng đầu Châu Á**; mỗi đại học tạo ra 50 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/năm (TBKL 45-TB/TGV).

- **Chính sách đột phá cho nhân lực:** Chỉ đạo triển khai các cơ chế ưu việt như: miễn học phí và cấp học bổng cho nghiên cứu sinh tiến sĩ toàn thời gian; xây dựng khung pháp lý cho phép chuyên gia, nhà khoa học từ doanh nghiệp tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu tại trường đại học.

4. Tháo gỡ thể chế và Phát triển hạ tầng KHHCN

- **Phát triển Khu Công nghệ cao:** Chỉ đạo Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan liên quan khẩn trương xây dựng, sửa đổi **Luật Công nghệ cao**, tạo môi trường pháp lý vượt trội để thu hút đầu tư. Phấn đấu đến năm 2030, cả nước có ít nhất 05 KCNC hoạt động hiệu quả (TBKL 25-TB/TGV; 45-TB/TGV).

- **Phát triển Đô thị thông minh:** Ban hành Khung kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh quốc gia; phấn đấu đưa ít nhất 03 thành phố lớn của Việt Nam vào Top 50 bảng xếp hạng Đô thị thông minh uy tín toàn cầu (*TBKL 45-TB/TGV*).

- **Sắp xếp hệ thống nghiên cứu:** Chỉ đạo rà soát, đánh giá toàn diện năng lực của hệ thống các viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia. Kiên quyết sắp xếp lại các đơn vị hoạt động kém hiệu quả, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ để tập trung nguồn lực (*TBKL 05-TB/BCĐTW; 23-TB/TGV*).

5. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ

- **Thương mại hóa và Tài sản trí tuệ:** Chỉ đạo Bộ Tài chính và Bộ KH&CN nghiên cứu cơ chế định giá tài sản trí tuệ, cho phép sử dụng tài sản trí tuệ làm tài sản bảo đảm trong các giao dịch tín dụng.

- **Sàn Giao dịch công nghệ:** Yêu cầu nâng cấp Sàn Giao dịch công nghệ quốc gia, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông với cơ quan Thuế, Hải quan, Đăng ký kinh doanh để minh bạch hóa thị trường và thúc đẩy giao dịch công nghệ (*TBKL 05-TB/BCĐTW*).
